

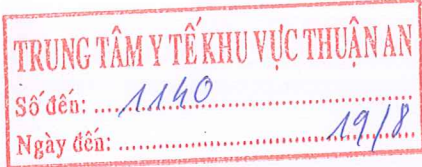
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11491/SYT- KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2026

V/v triển khai thực hiện Thông tư số
113/2026/TT-BTC ngày 11 tháng 8
năm 2026 của Bộ Tài chính.



Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Thực hiện Công văn số 20732/VP-VP ngày 11 tháng 8 năm 2025 Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về việc triển khai thực hiện Thông tư số 113/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2030, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Sở Y tế đề nghị:

Các cơ quan, đơn vị trực thuộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao nghiên cứu, tổ chức triển khai tuyên truyền, phổ biến đầy đủ nội dung thực hiện Thông tư số 113/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính đến các bộ phận có liên quan nhằm bảo đảm việc triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ và đúng quy định kể từ thời điểm Thông tư có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc kịp thời có văn bản gửi về Sở Y tế tổng hợp, phối hợp với các Sở ngành để hướng dẫn hoặc xin ý kiến cấp thẩm quyền xem xét, quyết định. *T. H.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Phòng CN Sở;
- Lưu: VT, KHTC.
(ĐTHT/NTTTh)

Chuyến

- T. K. T.
- Lưu

18/8/26

lưu

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Vĩnh Châu



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 443 /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030

Căn cứ Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kinh tế ngành;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây gọi là Chương trình) được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

b) Các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện các tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ/đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ, hoặc theo thỏa thuận giữa nhà tài trợ/đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ với bên nhận tài trợ. Trường hợp nhà tài trợ/đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ không có yêu cầu hoặc thỏa thuận với bên nhận tài trợ và nhà tài trợ/đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính chưa có thỏa thuận về nội dung, mức chi thi áp dụng theo nội dung, mức chi quy định tại Thông tư này;

c) Đối với các hoạt động, nhiệm vụ của các tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình có lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác được áp dụng quy định tại Thông tư này theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Thông tư này không áp dụng đối với:

- Các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước đã có hướng dẫn riêng của cấp có thẩm quyền về chế độ chi tiêu tài chính;
- Các nội dung hoạt động của các tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình được bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Ngân sách trung ương:

a) Bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của các tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình theo quy định tại Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc

gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

2. Ngân sách địa phương:

Các địa phương căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và tình hình thực tế hằng năm, chủ động bố trí kinh phí chi sự nghiệp nguồn ngân sách địa phương, nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các tiêu dự án, dự án thuộc Chương trình trên địa bàn theo quy định tại Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg và Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

Điều 3. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg, Quyết định số 1709/QĐ-BYT, văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ Chương trình, văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan được phân công chủ trì nội dung hoạt động của các tiêu dự án, dự án thuộc Chương trình, quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước hiệu quả gắn với kết quả đầu ra, tránh thất thoát, lãng phí. Việc lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình phải bảo đảm đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc Chương trình đã được lập dự toán, sử dụng kinh phí và quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được lập dự toán, sử dụng kinh phí và quyết toán từ nguồn kinh phí của Chương trình.

2. Các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước và các quy định dưới đây:

a) Việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, vật tư, hàng hóa, dịch vụ; thuê hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, pháp luật về công nghệ thông tin (nếu có) và pháp luật có liên quan;

b) Việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu

tư xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan;

c) Các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan;

d) Các nhiệm vụ cần thiết khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

3. Về sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc Chương trình

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ thuộc Chương trình có trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành: Thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; cơ quan, tổ chức được giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện phương thức thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị cung cấp, thực hiện hàng hóa, dịch vụ thuộc Chương trình không có trong danh mục sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan cấp trên giao nhiệm vụ và dự toán cho đơn vị dự toán trực thuộc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ. Việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

4. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hóa đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do Bên B trực tiếp thực hiện lưu giữ theo quy định hiện hành. Bên B có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

5. Đối với các nội dung có hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, mã định danh cá nhân, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay điểm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

6. Các cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ của Chương trình xem xét, quyết định áp dụng đấu thầu mua sắm tập trung theo thẩm quyền đối với các hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Chương trình, đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung, bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn và quy định của pháp luật có liên quan.

7. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ, nội dung chi thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quyết định việc chi tiêu trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, phù hợp với nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về quyết định của cơ quan, đơn vị.

8. Việc thanh toán các khoản chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

9. Chứng từ thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện chi hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng cư trú tại xã đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực biên giới đất liền:

a) Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ lập bảng kê chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng hoặc hộ gia đình (ghi rõ các trường thông tin bắt buộc gồm: Họ và tên, mã định danh cá nhân, địa chỉ, số tiền hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ và chữ ký (hoặc dấu tay điểm chỉ) của người nhận hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trạm Y tế xã thực hiện trên địa bàn làm chứng từ thanh toán, quyết toán);

b) Hồ sơ thanh toán, quyết toán gửi Kho bạc Nhà nước là Bảng kê chi hỗ trợ trực tiếp có chữ ký nhận của đối tượng (hoặc đại diện hộ gia đình) và có đóng dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trạm Y tế xã thực hiện trên địa bàn;

c) Danh sách ký nhận có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trạm Y tế xã nêu tại điểm b khoản này là chứng từ quyết toán hợp lệ chứng minh tư cách đối tượng thụ hưởng. Đơn vị thanh toán không phải nộp kèm bản sao các loại giấy tờ chứng minh đối tượng (như Giấy chứng nhận hộ nghèo/cận nghèo, bản sao thẻ Căn cước hoặc các giấy tờ chứng minh cư trú khác).

10. Tài sản hình thành từ Chương trình được quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

11. Các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT, văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ Chương trình và hướng dẫn chuyên môn của các bộ, cơ quan trung ương được phân công chủ trì nội dung thuộc các tiểu

dự án, dự án thuộc Chương trình để xác định các nội dung chỉ thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình. Các nội dung chỉ thực hiện theo mức chi tương ứng quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V, Chương VI và Chương VII Thông tư này.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHUNG

Điều 4. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực

1. Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

2. Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán Chương trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (sau đây gọi là học viên)).

Trường hợp dự toán được giao cho cơ quan, đơn vị chủ trì đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực không đảm bảo để chi trả chi phí tiền ăn, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho học viên thì cơ quan, đơn vị chủ trì đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) để cơ quan, đơn vị cử học viên thanh toán các khoản chi phụ cấp lưu trú, đi lại, tiền thuê phòng nghỉ theo quy định.

Điều 5. Chi công tác phí; chi hội nghị, hội thảo

1. Chi công tác phí: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

2. Chi hội nghị, hội thảo thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC đã được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC và các quy định sau:

a) Chi thuê địa điểm, hội trường (trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có địa điểm phải thuê hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu tham dự) và các trang thiết bị đi kèm; chi tài liệu, văn phòng phẩm, giải khát, thuốc y tế thông thường phục vụ hội nghị, hội thảo: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chi tiền công giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC. Tùy tình hình thực tế và trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan được giao

nhiệm vụ tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề quyết định hỗ trợ phụ cấp tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên. Mức chi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC;

c) Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nội dung và mức chi khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật có liên quan;

d) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức Hội nghị: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật

1. Chi sản xuất, biên tập, đăng tải, truyền dẫn, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm thông tin, truyền thông khác

a) Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng xuất bản phẩm, bao gồm: chi tổ chức bản thảo, chi in và phát hành (đối với xuất bản phẩm in); chi đăng tải trên cổng, trang thông tin điện tử theo quy định (đối với xuất bản phẩm điện tử). Mức chi tổ chức bản thảo thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động xuất bản do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định, trong đó chi nhuận bút thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút trong hoạt động xuất bản. Chi in và phát hành thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

b) Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng các loại hình báo chí (báo in, báo điện tử, báo nói, báo hình) gồm: chi sản xuất nội dung tác phẩm báo chí; chi in và phát hành (đối với báo chí in); chi đăng tải trên báo điện tử (đối với báo điện tử). Mức chi xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo chí, báo điện tử theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, các quy định hiện hành của pháp luật liên quan và theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (nếu có); chi nhuận bút thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút trong hoạt động báo chí;

Trường hợp cơ quan báo chí sử dụng tác phẩm của người không hưởng lương tại cơ quan báo chí, mức chi gồm chi công tác biên tập, thiết kế chế bản (đối với báo điện tử) của cơ quan báo chí và nhuận bút theo chế độ nhuận bút trong hoạt động báo chí hoặc tiền bản quyền theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ trả cho tác giả không hưởng lương tại cơ quan báo chí. Chi in và phát hành sản phẩm báo chí in thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

c) Chi cung cấp dịch vụ sản xuất nội dung và đăng, phát thông tin phục vụ nhiệm vụ chính trị, truyền thông chính sách của các cơ quan báo chí trên nền

tảng số, mạng xã hội và trang thông tin điện tử thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực báo chí do cơ quan báo chí thực hiện. Nội dung, mức chi sản xuất sản phẩm thông tin, tuyên truyền, chi đăng tải trên nền tảng số, mạng xã hội và trang thông tin điện tử theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Đối với hoạt động thông tin, tuyên truyền dưới hình thức tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác: Thực hiện theo Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

2. Tuyên truyền, truyền thông qua các đội chiếu bóng lưu động, đội tuyên truyền lưu động, tuyên truyền cổ động trực quan (băng, pa-nô, áp-phích, băng rôn): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ; hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động; cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị; pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; các định mức chi theo chế độ chi tiêu hiện hành và pháp luật có liên quan.

3. Chi truyền thông tại cộng đồng

a) Tiền công xây dựng tin, bài: 100.000 đồng/tin, bài dưới 350 từ; 150.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 200.000 đồng/tin, bài từ 600 từ trở lên;

b) Tiền công phát thanh viên trên đài truyền thanh xã: 60.000 đồng/tin, bài dưới 350 từ; 80.000 đồng/tin, bài từ 350 từ trở lên; tối đa không quá 160.000 đồng/buổi. Các tin, bài phát thanh từ lần thứ hai trở đi được lồng ghép với hoạt động thường xuyên của đài truyền thanh xã.

4. Chi tổ chức các buổi tọa đàm, sinh hoạt câu lạc bộ, sinh hoạt nhóm, các lớp giáo dục truyền thông, truyền thông trực tiếp, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách

Nội dung chi, mức chi áp dụng theo nội dung chi, mức chi quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này. Riêng chi thuê địa điểm, hội trường, bàn ghế, trang thiết bị cần thiết (nếu có); chi tài liệu, văn phòng phẩm; chi in kỷ yếu, lưu trữ thành tài liệu phục vụ Chương trình; chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức tọa đàm, các lớp giáo dục truyền thông, truyền thông trực tiếp, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán được giao và quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này.

5. Chi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng

a) Hỗ trợ chi phí đi lại cho người tư vấn theo quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 8 Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

b) Hỗ trợ tiền công tư vấn cho người tư vấn: 20.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn hoặc 100.000 đồng/buổi tư vấn, tối đa 400.000 đồng/người tư vấn/tháng; người được tư vấn tối đa 03 lần tư vấn/tháng.

6. Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, chiến dịch truyền thông lồng ghép, lễ phát động

a) Hỗ trợ những người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch, vận động và tư vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

b) Hỗ trợ cho người tham gia chiến dịch: 50.000 đồng/người/buổi. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định số lượng người tham gia chiến dịch tuyên truyền, truyền thông trong phạm vi dự toán được giao;

c) Tiền công phát thanh viên: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Hỗ trợ chi phí xăng xe: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

đ) Chi thuê phương tiện đi lại, hội trường, địa điểm, bàn ghế, trang thiết bị và các chi phí cần thiết khác: Thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

7. Chi tổ chức các cuộc thi phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn của các nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể

a) Chi công tác truyền thông, thông tin và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và các phương tiện truyền thông kỹ thuật số: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chi thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, thù lao cho ban giám khảo, ban tổ chức; thư ký, đạo diễn, biên kịch, người viết kịch bản; chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể; thuê văn nghệ, diễn viên; hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng nghệ thuật, thí sinh; nghệ nhân, diễn viên: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Điều 33, Điều 34 và Điều 37 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng;

c) Chi thuê phương tiện đi lại, hội trường, địa điểm, bàn ghế, trang thiết bị và các chi phí cần thiết khác: Thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

8. Chi triển khai hoạt động về trợ giúp pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC và các quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Chi xây dựng, in ấn tài liệu, cầm nang, sổ tay

Chi xây dựng, in ấn cầm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách, tài liệu khác phục vụ hoạt động của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tự biên soạn cầm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách, tài liệu khác thì được hỗ trợ theo mức chi xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

Điều 8. Chi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

1. Việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của Chương trình cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số thuộc Chương trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao; trong đó không sử dụng kinh phí thuộc Chương trình để thực hiện các nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí từ nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (bao gồm xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

2. Chi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ hoạt động chuyên môn các nội dung thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, các văn bản hướng dẫn và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 21/2017/QH14, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15, Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15, Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số và Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01/07/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Chi dịch thuật và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc Chương trình

1. Chi thuê phiên dịch (dịch nói)

a) Chi thuê phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

b) Chi thuê phiên dịch từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: Mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chi biên dịch và hiệu đính tài liệu

a) Chi biên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 35/2026/TT-BTC;

b) Chi biên dịch từ tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt và ngược lại: Mức chi áp dụng bằng mức chi biên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC;

c) Chi hiệu đính tài liệu: Mức chi bằng 40.000 đồng/trang (350 từ).

3. Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác dịch và hiệu đính tài liệu thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi thuê ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 10. Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn

Căn cứ vào mức độ cần thiết triển khai hoạt động và dự toán ngân sách được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động quyết định việc thuê chuyên gia trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập. Mức chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu hoặc quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức và Thông tư số 144/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bố trí nguồn kinh phí, lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 11. Chi điều tra, khảo sát, thống kê

1. Chi điều tra, khảo sát, thống kê các nội dung chuyên môn thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

2. Đối với chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, áp dụng quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP, Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

Điều 12. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; sơ kết, tổng kết; chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước

1. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong nước; sơ kết, tổng kết: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

2. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm ở nước ngoài: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Điều 13. Chi vận chuyển hàng hóa, trang thiết bị, vật tư, gửi thông báo

1. Gửi thông báo, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng tại địa phương.

2. Gửi thông báo, vận chuyển bằng dịch vụ bưu chính: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành.

3. Thuê phương tiện vận chuyển (nếu cần thiết) theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC. Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, vật tư trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

Điều 14. Chi thuê người dẫn đường

Chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc hoặc ngôn ngữ ký hiệu, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc hoặc ngôn ngữ ký hiệu: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

Điều 15. Chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn chi thường xuyên

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan; trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Chi xây dựng mô hình

1. Xây dựng mô hình theo quyết định của cấp có thẩm quyền

a) Chi điều tra, khảo sát, sưu tầm, thống kê (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Chi mua vật tư, nguyên vật liệu, dụng cụ, tài liệu, tư liệu, số liệu, phần mềm, công nghệ phục vụ xây dựng mô hình. Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán được giao và quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển đổi số và pháp luật về công nghệ thông tin;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học: Nội dung và mức chi áp dụng theo Nghị định số 265/2025/NĐ-CP và Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN;

d) Báo cáo kết quả thực hiện mô hình theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Triển khai và nhân rộng mô hình

a) Chi tập huấn về mô hình theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Chi đi thực tế, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và phát huy mô hình, liên hoan, tổ chức hội thi, triển lãm, trưng bày. Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và quy định tại Thông tư này.

3. Truyền thông về xây dựng, triển khai và nhân rộng mô hình: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 17. Chi mua thuốc, vật tư sinh hóa phẩm thiết yếu

Chi mua thuốc, thực phẩm, chế phẩm, sản phẩm dinh dưỡng, phương tiện tránh thai, trang thiết bị y tế, sinh phẩm, hóa chất, dược phẩm, vật tư tiêu hao, dụng cụ, công cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị khác (sau đây gọi tắt là hàng hóa) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng tiểu dự án thuộc dự án của Chương trình (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn, trình diễn để thực hành (nếu có)). Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 18. Chi khám, xét nghiệm, chiếu chụp, lấy mẫu bệnh phẩm phục vụ công tác chuyên môn

Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi thực hiện khám, xét nghiệm, chiếu chụp. Đối với dịch vụ chưa có giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành: thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp hoặc dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với mặt bằng giá tại thời điểm thực hiện.

Điều 19. Chi tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm của Chương trình đã qua sử dụng

Chi tiêu hủy bom kim tiêm, thuốc, vắc xin, vi chất dinh dưỡng; sản phẩm dinh dưỡng/chế phẩm dinh dưỡng, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, vật tư, rác thải y tế độc hại, hóa chất hết hạn sử dụng (nếu có) thuộc Chương trình;

tiêu hủy hàng vô chủ là thực phẩm, nguyên liệu, vật tư, hóa chất sản xuất, chế biến thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm (đã bao gồm thực phẩm giả, thực phẩm nhái, thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm không đảm bảo an toàn) phát hiện trong các đợt kiểm tra, giám sát thuộc Chương trình theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, trong đó:

- a) Mua nhiên liệu, hóa chất, vật tư dùng cho tiêu hủy (nếu có);
- b) Thuê kho lưu giữ vật tư, hóa chất, mầm bệnh độc hại phải thực hiện tiêu hủy;
- c) Thuê máy móc, thiết bị phục vụ tiêu hủy (nếu cần thiết);

Mức chi quy định tại điểm a, b, c khoản này căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, các chứng từ chi tiêu hợp pháp phù hợp với giá thị trường tại thời điểm thực hiện.

Điều 20. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình

1. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá, xây dựng bộ chỉ tiêu, chỉ số để thống kê, giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC, Thông tư số 140/2025/TT-BTC, Thông tư số 35/2026/TT-BTC, Nghị định số 265/2025/NĐ-CP và Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

2. Chi khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình

- a) Chi khen thưởng thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;
- b) Chi mua hiện vật, kỷ niệm chương, giấy khen, bằng chứng nhận và chi hậu cần khác phục vụ cuộc thi, liên hoan: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các nhiệm vụ chi khác (nếu có)

Mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và theo thực tế phát sinh được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 21. Nội dung, mức chi khác

Đối với các hoạt động, nhiệm vụ, nội dung, mức chi gắn với nhiệm vụ tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT chưa được quy định tại các văn bản hiện hành và tại Thông tư này, căn cứ hướng dẫn của chủ Chương trình và chủ nội dung của tiểu dự án, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc phân cấp quyết định nội dung và mức chi cụ thể phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương III

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI DỰ ÁN 1

NÂNG CAO NĂNG LỰC MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ

Điều 22. Nội dung tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03 của tiểu dự án 1 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Điều 23. Nội dung tiểu dự án 2: Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02 của tiểu dự án 2 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và nội dung, mức chi như sau:

Chi hỗ trợ học phí đào tạo trình độ chuyên khoa cho bác sĩ tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực, đào tạo trình độ chuyên khoa chuyên ngành y học gia đình cho bác sĩ tại Trạm Y tế xã, phường, đặc khu: thực hiện như mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 24. Nội dung tiểu dự án 3: Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 của tiểu dự án 3 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi mua các thực phẩm, nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động trình diễn bữa ăn cho trẻ em: Thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp, mức chi khoán 20.000 đồng/trẻ/lần;

b) Chi thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em:

- Đối với các dịch vụ thực hiện tại cơ sở y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Đối với các dịch vụ thực hiện ngoài cơ sở y tế: Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế: 200.000

đồng/người/ca; chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh: 100.000 đồng/lần (tối đa 03 lần/bà mẹ, trẻ sơ sinh);

c) Chi hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế: 200.000 đồng/ca;

d) Chi hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 21/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

đ) Chi sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú cho nhóm phụ nữ ưu tiên:

- Thí điểm sàng lọc ung thư vú bằng siêu âm: 56.800 đồng/lượt siêu âm;
- Thí điểm sàng lọc ung thư vú bằng chụp X-quang tuyến vú: 102.300 đồng/lượt siêu âm;

e) Chi hỗ trợ nhân viên y tế, tình nguyện viên tham gia hướng dẫn tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng: Mức hỗ trợ tiền công không quá 200.000 đồng/buổi tập.

g) Chi phụ cấp hằng tháng cho cô đỡ thôn, bản đang hoạt động nhưng chưa được hưởng mức phụ cấp theo Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản thì được hưởng hỗ trợ phụ cấp theo mức hỗ trợ quy định tại Nghị định 192/2026/NĐ-CP;

h) Chi hỗ trợ khám sức khỏe học sinh: 11.000 đồng/học sinh;

i) Chi khám sàng lọc phát hiện tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường: theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các quy định hiện hành của pháp luật; trường hợp thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì mức chi được xác định trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

k) Chi sàng lọc, phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần:

- Chi hỗ trợ cán bộ sàng lọc nguy cơ bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần bằng bộ bảng hỏi, phân tầng nguy cơ và tư vấn cho người có nguy cơ, người có hành vi không có lợi cho sức khỏe: 40.000 đồng/người/lần;

- Chi hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin từ 40 chỉ tiêu trở lên: tối đa 60.000 đồng/phiếu;

- Chi hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin dưới 40 chỉ tiêu: Tối đa 50.000 đồng/phiếu;

- Chi công khám: khám lâm sàng cơ bản (nghe tim, phổi, khám ổ bụng, khám phụ), đo huyết áp, đo nhân trắc (chiều cao, cân nặng, vòng eo), tính BMI và/hoặc khám lâm sàng vú, khám phụ khoa và xét nghiệm VIA và/hoặc trắc nghiệm tâm lý: 30.100 đồng/lần khám hoặc thực hiện trắc nghiệm tâm lý/người

được sàng lọc tại cộng đồng. Đối tượng sàng lọc có thể được thực hiện tất cả hoặc 1 trong 3 kỹ thuật trong 1 lần khám, mức chi cho một lần là 30.100 đồng/lần/người được sàng lọc;

- Thực hiện quy trình lấy máu tĩnh mạch và ly tâm mẫu máu lấy huyết thanh xét nghiệm: 25.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ nước uống và đường glucose (75g glucose/người) cho đối tượng làm nghiệm pháp tăng đường máu: 30.000 đồng/người;

- Chi hỗ trợ thực hiện quá trình làm nghiệm pháp tăng đường máu: 6.500 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu tĩnh mạch: 10.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ đối tượng cho lấy máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ làm điện tâm đồ 12 chuyển đạo: 19.600 đồng/1 bản ghi;

- Chi hỗ trợ thí điểm sàng lọc ung thư vú bằng siêu âm: 56.800 đồng/lượt siêu âm;

- Chi hỗ trợ thí điểm sàng lọc ung thư vú bằng chụp X-quang tuyến vú: 102.300 đồng/lượt siêu âm;

l) Chi hỗ trợ hoạt động thăm hộ gia đình (hướng dẫn người dân và tư vấn thay đổi lối sống không lành mạnh, dự phòng, phát hiện dấu hiệu sớm và quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần, chăm sóc người bệnh tại gia đình): mức chi 50.000 đồng/hộ gia đình/tháng, tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng;

m) Chi trả công hỗ trợ tâm lý cho người có nguy cơ như sang chấn tâm lý, căng thẳng tâm lý: 40.000 đồng/người. Đối với người được tư vấn: tối đa 03 lần tư vấn/tháng; tối đa 1.000.000 đồng/người thực hiện tư vấn/tháng;

n) Chi trả công hỗ trợ tư vấn cho người sa sút trí tuệ, trẻ tự kỷ tại các mô hình điểm: 40.000 đồng/người/lần. Đối với người được tư vấn tối đa 03 lần tư vấn/tháng; hỗ trợ tối đa 1.000.000 đồng/người tư vấn/tháng;

o) Chi trả công tư vấn thay đổi hành vi đối với các hành vi có hại cho sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng, hoạt động thể lực, cách chăm sóc giảm nhẹ cho người mắc bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại Trạm Y tế: 40.000 đồng/người. Đối với người được tư vấn tối đa 03 lần tư vấn/tháng; tối đa 1.000.000 đồng/người thực hiện tư vấn/tháng.

Điều 25. Nội dung tiểu dự án 4: Chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động của các nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 của tiểu dự án 4 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Công an theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Chương IV
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI DỰ ÁN 2
NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỆ THỐNG PHÒNG BỆNH VÀ
NÂNG CAO SỨC KHỎE

Điều 26. Nội dung tiêu dự án 2: Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động của các nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 của tiêu dự án 2 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi hỗ trợ hoạt động giám sát trọng điểm các bệnh truyền nhiễm và đánh giá miễn dịch cộng đồng đối với các bệnh ưu tiên có vắc xin phòng:

- Chi khám chọn bệnh nhân theo định nghĩa giám sát: Đối với điểm giám sát tại Bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I: 37.000 đồng/bệnh nhân. Đối với điểm giám sát tại Bệnh viện hạng II: 33.000 đồng/bệnh nhân. Đối với điểm giám sát tại Bệnh viện hạng III: 29.000 đồng/bệnh nhân. Đối với điểm giám sát tại Bệnh viện hạng IV và Trạm Y tế: 26.000 đồng/bệnh nhân;

- Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm, mẫu máu, môi trường và đóng gói, bảo quản: 7.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin, mức chi cụ thể như sau: Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu: Tối đa 40.000 đồng/phiếu; Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: Tối đa 50.000 đồng/phiếu; Trên 40 chỉ tiêu: Tối đa 60.000 đồng/phiếu;

- Chi hỗ trợ người đi bắt muỗi: 170.000 đồng/người/đêm;

b) Tổ chức đào tạo dịch tễ học thực địa (FETP)

Chi hỗ trợ thù lao cho hướng dẫn viên thực địa: Mức hỗ trợ tính theo ngày công và mức lương tối thiểu vùng cao nhất; định mức 01 hướng dẫn viên thực địa hướng dẫn tối đa 02 học viên trong 01 khóa đào tạo “Dịch tễ học thực địa cơ bản” (03 tháng), số ngày công hướng dẫn thực địa tối đa cho 01 học viên là 15 ngày/khóa học;

c) Chi hỗ trợ hoạt động thí điểm tiêm chủng 4 loại vắc xin gồm sốt xuất huyết, viêm màng não do não mô cầu, thủy đậu và tay chân miệng:

- Chi bảo quản vắc xin trong hệ thống dây chuyền lạnh: Mức chi theo thực tế phát sinh, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

- Chi hỗ trợ cán bộ trong những ngày tiêm chủng (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Chi hỗ trợ giám sát, điều tra nguyên nhân tai biến nặng sau tiêm chủng (nghi uồn ván sơ sinh, nghi sởi, nghi rubella, nghi viêm não Nhật Bản, chết sơ

sinh từ ngày phát hiện ca bệnh, điều tra và hoàn thành phiếu điều tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền):

+ Đối với xã đặc biệt khó khăn: 520.000 đồng/ca bệnh;

+ Đối với xã còn lại: 400.000 đồng/ca bệnh;

- Chi bồi thường khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người được tiêm chủng: Mức bồi thường theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

- Chi mua bảo hiểm rủi ro cho vắc xin và vật tư tiêm chủng bảo quản tại kho: Theo hợp đồng, hóa đơn của nhà cung cấp bảo hiểm;

d) Chi hỗ trợ hoạt động phòng, chống HIV/AIDS

- Chi hỗ trợ cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: mức hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng 840.000 đồng/ người/ tháng hoặc tối thiểu 1/3 mức lương cơ sở;

- Hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc điều trị thuốc kháng HIV được hỗ trợ thêm 1.500.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 6.000.000 đồng/tháng;

- Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa đối tượng có nguy cơ cao có kết quả xét nghiệm HIV âm tính vào điều trị dự phòng trước phơi nhiễm với HIV (PrEP) được hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng (áp dụng cho đối tượng điều trị lần đầu);

- Nhân viên tiếp cận cộng đồng hỗ trợ đối tượng duy trì điều trị PrEP từ 03 tháng trở lên được nhận hỗ trợ 120.000 đồng/đối tượng (hỗ trợ 1 lần/đối tượng/năm);

Trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được hưởng chế độ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không được hưởng chế độ thù lao từ nguồn kinh phí của Chương trình và ngược lại; Số lượng nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ do thủ trưởng cơ quan chuyên môn về y tế tại địa phương quyết định phù hợp với thực tế của địa phương;

- Chi hỗ trợ người cung cấp mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/người/lần;

- Chi hỗ trợ người được phỏng vấn thực hiện phỏng vấn điều tra hoạt động giám sát trọng điểm HIV/AIDS: 60.000 đồng/người/phiếu;

- Chi hỗ trợ nhập, làm sạch và xử lý số liệu: 10.000 đồng/bản ghi;

đ) Chi hỗ trợ hoạt động phòng, chống sốt rét:

- Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu: 7.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ người cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ cán bộ đi giám sát dịch tễ học: 52.000 đồng/người/ngày;

- Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt rét tại gia:

- + Xét nghiệm để xác định loại véc tơ truyền bệnh: 6.500 đồng/mẫu;
- + Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 780.000 đồng/mẫu;
- + Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 32.500 đồng/mẫu;
- + Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 40.000 đồng/mẫu;
- Chi hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi: 195.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng;
- Chi hỗ trợ người đi bắt muỗi đêm: 170.000 đồng/người/đêm;
- Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hoá chất diệt muỗi: mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

e) Chi hỗ trợ hoạt động phòng, chống lao

- Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm công tác khám, phát hiện nguồn lây chính (lao phổi AFB) tại cộng đồng: mức hỗ trợ: 40.000 đồng/bệnh nhân AFB;
- Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ chống lao tuyến tỉnh:
- + Đối với xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III): 65.000 đồng/người/tháng;
- + Đối với các xã còn lại: 40.000 đồng/người/tháng;
- Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế:
- + Đối với xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III): 220.000 đồng/bệnh nhân đợt điều trị 6-8 tháng; 195.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 520.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng;
- + Đối với các xã còn lại: 155.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6 đến 8 tháng; 130.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 195.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 390.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng;

g) Chi hỗ trợ hoạt động phòng, chống bệnh viêm gan vi rút:

- Chi hỗ trợ vận chuyển mẫu máu xét nghiệm được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 15/2023/TT-BYT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn;
- Chi hỗ trợ người cung cấp mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/người/lần;
- Chi hỗ trợ người được phỏng vấn thực hiện phỏng vấn điều tra hoạt động giám sát trọng điểm bệnh viêm gan vi rút: 60.000 đồng/người/phiếu;

- Chi hỗ trợ nhập, làm sạch và xử lý số liệu: 10.000 đồng/bản ghi;

h) Chi hỗ trợ hoạt động phòng, chống bệnh phong:

- Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành: Mức hỗ trợ như sau:

+ Đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng: 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều;

+ Đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng: 400.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều;

- Chi hỗ trợ thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám chẩn đoán:

+ Bệnh nhân ở xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III): 300.000 đồng/bệnh nhân;

+ Bệnh nhân ở các xã còn lại: 200.000 đồng/bệnh nhân;

Điều 27. Nội dung tiêu dự án 3: Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý.

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động của các nội dung 01, 02, 03 của tiêu dự án 3 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II của Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi hỗ trợ sàng lọc phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần: thực hiện theo nội dung và mức chi tương ứng quy định tại Điều 24 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ hoạt động thăm hộ gia đình (hướng dẫn người dân và tư vấn thay đổi lối sống không lành mạnh, dự phòng, phát hiện dấu hiệu sớm và quản lý bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần, chăm sóc người bệnh tại gia đình): 50.000 đồng/hộ gia đình/tháng, tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng;

c) Chi trả công hỗ trợ tâm lý cho người có nguy cơ như sang chấn tâm lý, căng thẳng tâm lý: 40.000 đồng/người. Đối với người được tư vấn tối đa 03 lần tư vấn/tháng, tối đa 1.000.000 đồng/người thực hiện tư vấn/tháng;

d) Chi trả công tư vấn cho người sa sút trí tuệ, trẻ tự kỷ tại các mô hình điểm: 40.000 đồng/người/lần; đối với người được tư vấn tối đa 03 lần tư vấn/tháng, tối đa 1.000.000 đồng/người tư vấn/tháng;

đ) Chi trả công tư vấn thay đổi hành vi đối với các hành vi có hại cho sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng, hoạt động thể lực, cách chăm sóc giảm nhẹ cho người mắc bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại Trạm Y tế xã: 40.000 đồng/người. Đối với người được tư vấn tối đa 03 lần tư vấn/tháng, tối đa 1.000.000 đồng/người thực hiện tư vấn/tháng;

e) Chi hỗ trợ xây dựng thực đơn dinh dưỡng: nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN;

f) Chi hỗ trợ duy trì việc theo dõi, quản lý và điều trị trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng tại cộng đồng:

Chi lập hồ sơ, sổ theo dõi định kỳ; tư vấn tại cộng đồng (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe): Mức chi 50.000 đồng/trẻ/tháng và tối đa 300.000 đồng/cơ sở y tế/tháng.

g) Chi đánh giá, điều tra, khảo sát, thống kê: Nội dung, mức chi thực hiện tại Điều 11 Thông tư này và các nội dung, mức chi đặc thù trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao như sau:

- Chi hỗ trợ chi phí xét nghiệm, kiểm nghiệm và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác theo quy trình chuyên môn y tế theo quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ y tế khác tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ cán bộ y tế, người trực tiếp thực hiện các hoạt động sau: lấy mẫu, xét nghiệm, cân đo nhân trắc, phỏng vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Chi hỗ trợ đối tượng tham gia theo dõi, điều tra, khảo sát, thống kê, đánh giá:

- + Chi hỗ trợ đối tượng được cân đo nhân trắc: 10.000 đồng/đối tượng;

- + Chi hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu tĩnh mạch, nước bọt, sữa mẹ: 30.000 đồng/mẫu, hỗ trợ đối tượng cho mẫu máu mao mạch, phân, nước tiểu: 10.000 đồng/mẫu;

- Chi hỗ trợ thuê địa điểm, bàn, ghế, phòng, bạt (nếu có): Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 6 Thông tư này;

- Chi hỗ trợ thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước phát sinh trong quá trình tổ chức điều tra, khảo sát, thống kê: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Chương V

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI DỰ ÁN 3 DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

Điều 28. Nội dung tiểu dự án 1: Khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03 mục 3.1.4.1; nội dung 01, 02 mục 3.1.4.2; nội dung 01, 02, 03 mục 3.1.4.3; mục 3.1.4.4 của tiểu dự án 1 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa,

Thể thao và Du lịch, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi hỗ trợ trực tiếp các đối tượng tham gia đợt tư vấn thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc vùng biên giới đất liền: 50.000 đồng/người;

b) Chi hỗ trợ thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế sàng lọc một số nguy cơ dẫn tới vô sinh: Danh mục kỹ thuật sàng lọc vô sinh: Khám, xét nghiệm tinh dịch đồ, nội tiết tố (prolactin, Estradiol, LH, FSH,..), siêu âm bộ phận sinh dục, chụp vòi trứng - tử cung (theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

Điều 29. Nội dung tiểu dự án 2: Thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03 mục 3.2.4.1; nội dung 01, 02, 03, 04 mục 3.2.4.2; nội dung 01, 02, 03 mục 3.2.4.3; mục 3.2.4.4 của tiểu dự án 2 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Điều 30. Nội dung tiểu dự án 3: Nâng cao chất lượng dân số góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung mục 3.3.4.1; nội dung 01, 02 mục 3.3.4.2; nội dung 01, 02, 03, 04, 05 mục 3.3.4.3; nội dung 01, 02 mục 3.3.4.4; mục 3.3.4.5; mục 3.3.4.6; mục 3.3.4.7; nội dung 01, 02, 03 mục 3.3.4.8, mục 3.3.4.9 của tiểu dự án 3 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tư pháp theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch gia đình tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã thuộc vùng biên giới đất liền: 50.000 đồng/người;

- Chi hỗ trợ chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (theo hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của Bộ Y tế) trong chiến dịch tại các xã khu vực II và III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định;

b) Chi hỗ trợ thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn trong chiến dịch cung cấp dịch vụ tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn tại khu công nghiệp: Mức chi căn cứ theo giá dịch vụ tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định;

c) Chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 50.000 đồng/đối tượng/lần;

d) Chi hỗ trợ cung cấp gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và gói dịch vụ sàng lọc sơ sinh:

- Chi trả trực tiếp cho cơ sở y tế thu thập mẫu và cơ sở y tế thực hiện các kỹ thuật sàng lọc;

- Thu thập mẫu và thực hiện các kỹ thuật sàng lọc trước sinh và sơ sinh theo quy định hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế bao gồm: Hỗ trợ tiền công lấy mẫu máu gót chân bằng giấy thấm chuyên dụng và vận chuyển đến cơ sở y tế thực hiện xét nghiệm trên mẫu máu khô; Siêu âm xác định hình thái bất thường của thai nhi, các xét nghiệm và các kỹ thuật sàng lọc trước sinh và sơ sinh;

- Chi hỗ trợ khám sàng lọc 4 (bốn) bệnh bẩm sinh trước sinh (Hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 900.000 đồng/trường hợp và 05 (năm) bệnh bẩm sinh sơ sinh (Suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh nặng) được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 600.000 đồng/trường hợp. Mức hỗ trợ thanh toán thực tế và quy trình thanh quyết toán do cấp có thẩm quyền của địa phương quy định;

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giá gói dịch vụ thì thực hiện mức hỗ trợ tài chính theo giá gói dịch vụ được phê duyệt;

- Phương thức thực hiện khám sàng lọc các bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số (Nghị định 168/2026/NĐ-CP);

- Kinh phí hỗ trợ khám sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định 168/2026/NĐ-CP;

đ) Chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này;

e) Chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ: 50.000 đồng/đối

tượng;

g) Chi hỗ trợ cho cán bộ trong những ngày thực hiện dịch vụ (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/01 buổi;

h) Chi hỗ trợ cung cấp dịch vụ sàng lọc bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Chi hỗ trợ khám, xét nghiệm cho người tham gia sàng lọc bệnh Thalassemia: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ đối tượng được tư vấn, xét nghiệm phòng bệnh Thalassemia: Mức chi 50.000 đồng/người;

i) Chi hỗ trợ cập nhật thông tin về dân số, kế hoạch hóa gia đình của hộ gia đình từ sổ, ghi chép ban đầu về dân số của công tác viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới: 10.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 05 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ A0 hoặc của một hộ gia đình mới.

Điều 31. Nội dung tiểu dự án 4: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung mục 3.4.4.1; nội dung 01, 02, 03 mục 3.4.4.2; nội dung 01, 02, 03 mục 3.4.4.3; nội dung 01, 02, 03, 04 mục 3.4.4.4 của tiểu dự án 4 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Hội Người cao tuổi Việt Nam, Bộ Tư pháp theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi hỗ trợ khám, phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế);

b) Đối với các địa bàn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Chi hỗ trợ trực tiếp cho người cao tuổi đi khám: 50.000 đồng/đối tượng;

- Chi hỗ trợ cán bộ kỹ thuật thực hiện dịch vụ (ngoài tiền công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

Điều 32. Nội dung tiểu dự án 5: Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03 mục 3.5.4.1; mục 3.5.4.3 của tiểu dự án 5 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Hội Khuyết tật Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi hỗ trợ sàng lọc khuyết tật liên tục ở tất cả trẻ em dưới 6 tuổi bằng phần mềm sàng lọc sớm: Mức hỗ trợ cho cán bộ y tế trong trường hợp phối hợp với các buổi khám lồng ghép tiêm chủng hằng tháng: 20.000 đồng/trẻ;

b) Chi hỗ trợ sàng lọc khuyết tật (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế), khám chuyên khoa đánh giá, phân dạng khuyết tật và đánh giá nhu cầu can thiệp phục hồi chức năng theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định:

- Tổ chức tại cộng đồng (không thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh):

- + Chi hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em tham gia sàng lọc và 01 người đi cùng (nếu có): 70.000 đồng/người/ngày;

- + Chi hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng (trẻ em và người đi cùng) trong thời gian trên đường: 70.000 đồng/đối tượng/ngày, không quá 03 ngày;

- Tổ chức tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

- + Chi hỗ trợ 01 lần chi phí đi lại cho trẻ em dưới 06 tuổi đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh, xác định khuyết tật, nhu cầu phục hồi chức năng: 500.000 đồng/trẻ;

- Chi hỗ trợ lập hồ sơ quản lý sức khỏe người khuyết tật: Mức hỗ trợ lập mới: 45.000 đồng/hồ sơ, cập nhật thông tin thay đổi hồ sơ: 15.000 đồng/hồ sơ;

3. Chi hỗ trợ đơn vị tổ chức khám sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động, khám chuyên khoa để xác định khuyết tật, xác định nhu cầu can thiệp phục hồi chức năng, lập danh sách người khuyết tật cần phục hồi chức năng tại cộng đồng (bao gồm cả khám sức khỏe, lồng ghép khám bệnh, chữa bệnh). Nội dung và mức chi bao gồm:

a) Chi hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám sàng lọc, khám chuyên khoa, khám sức khỏe ngoài chế độ công tác phí hiện hành:

- Người trực tiếp khám, (bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật): Mức hỗ trợ là 240.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã khu vực III vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã khu vực III, xã biên giới, xã an toàn khu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 170.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại;

- Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức hỗ trợ 120.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã khu vực III; 75.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại;

b) Trường hợp khám sàng lọc kết hợp chuyển giao kỹ thuật cho địa phương, mức chi cho bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên áp dụng mức chi thù lao cho giảng viên quy định tại Thông tư số 100/2025/TT-BTC.

4. Trường hợp tổ chức khám sàng lọc, khám chuyên khoa, thực hiện dịch vụ phát hiện sớm, can thiệp sớm, phục hồi chức năng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Mức chi theo giá dịch vụ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chi hỗ trợ nhân viên y tế (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): thăm hộ gia đình; khám và chỉ định thực hiện kỹ thuật phục hồi chức năng; khám sức khỏe; thực hiện phục hồi chức năng tại nhà, hướng dẫn gia đình (thực hiện gói dịch vụ y tế cơ bản số 10, 11 Thông tư số 30/2024/TT-BYT quy định Gói dịch vụ y tế cơ bản thực hiện tại xã, phường): Mức chi áp dụng như điểm a khoản 3 Điều này.

Chương VI

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI DỰ ÁN 4

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC XÃ HỘI CHO

NGƯỜI DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

Điều 33. Nội dung tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01 và 03 của tiểu dự án 1 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế; đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động nội dung 02 của tiểu dự án 1 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Chi hỗ trợ lập hồ sơ quản lý đối tượng: mức chi 90.000 đồng/hồ sơ (bao gồm cả ảnh);

b) Chi hỗ trợ cho cán bộ cơ sở được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý cho đối tượng: mức chi 30.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn nhưng tối đa 1.000.000 đồng/cán bộ/tháng;

c) Chi hỗ trợ mua sắm vật dụng sinh hoạt cá nhân cho đối tượng: mức chi tối đa 700.000 đồng/đối tượng;

d) Chi hỗ trợ tiền thuốc chữa bệnh thông thường: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, tối đa không quá 100.000 đồng/người/tháng (trừ thuốc chữa bệnh cho người tâm thần theo chỉ định của bác sĩ và hóa đơn chứng từ thực tế phát sinh);

đ) Chi hỗ trợ mua tài liệu hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc đối tượng: Tối đa 500.000 đồng/đối tượng hoặc nhóm đối tượng (trong trường hợp có nhiều đối tượng cùng nhóm trợ giúp);

e) Chi hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng trong thời gian trên đường: 150.000 đồng/đối tượng/ngày (không quá 3 ngày);

g) Chi hỗ trợ tiền ngủ: 150.000 đồng/đối tượng/ngày (không quá 03 ngày);

h) Chi hỗ trợ tiền tàu xe cho đối tượng hoặc chi phí thuê phương tiện vận chuyển theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp bố trí bằng phương tiện của cơ quan, đơn vị, mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo số km thực tế và giá xăng tại thời điểm vận chuyển. Trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng thỏa thuận, phù hợp với giá cả trên địa bàn tại thời điểm thuê;

i) Chi hỗ trợ chi phí đưa đối tượng lên tuyến trên đối với trường hợp phải can thiệp, trợ giúp vượt khả năng của cộng đồng về cơ sở trợ giúp xã hội, về gia đình hoặc đến trung tâm trợ giúp pháp lý: Thực hiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều này. Ngoài ra, cán bộ đi kèm được hỗ trợ 130.000 đồng/người/ngày (không quá 03 ngày) (ngoài tiền công tác phí hiện hành);

k) Chi hỗ trợ cho cơ sở trợ giúp xã hội chi phí thông tin liên lạc với gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng đối tượng (hỗ trợ 1 lần/đối tượng): Tối đa 200.000 đồng/đối tượng;

m) Chi hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với dự án do các bộ, ngành, cơ quan trung ương thực hiện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với các dự án do địa phương thực hiện) xem xét, quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán trong phạm vi dự toán được giao đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, quản lý, sử dụng tài sản công, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2026). Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP.

Điều 34. Nội dung tiểu dự án 2: Bảo vệ, chăm sóc phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03, 04 của tiểu dự án 2 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này và một số nội dung, mức chi như sau:

a) Nội dung 01: Hỗ trợ thực hiện mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp (tập trung cho nhóm trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục):

- Chi hỗ trợ lập hồ sơ trẻ em bị xâm hại: mức chi 90.000 đồng/hồ sơ (bao gồm cả ảnh);

- Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em bị xâm hại: mức chi 150.000 đồng/trẻ em/lần;

- Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện tư vấn, tham vấn cơ bản (tối đa 05 lần/một trẻ em bị xâm hại): 200.000 đồng/lần, mỗi lần tối đa 60 phút;

- Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện tư vấn, tham vấn chuyên sâu (tối đa 15 lần/trẻ em bị xâm hại): 300.000 đồng/lần, mỗi lần tối đa 60 phút;

- Chi hỗ trợ trẻ em bị xâm hại (để chi phí các nhu cầu cho trẻ em và gia đình): 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ;

b) Nội dung 02: Hỗ trợ, can thiệp trẻ em lao động trái quy định của pháp luật và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em:

- Chi hỗ trợ lập hồ sơ: mức chi 90.000 đồng/hồ sơ (bao gồm cả ảnh);

- Chi hỗ trợ người rà soát nắm tình hình và số lượng lao động trẻ em và số lượng trẻ em có nguy cơ thành lao động trẻ em: Mức chi 350.000 đồng/người/tháng đối với cán bộ ở xã, phường, đặc khu thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn; Mức chi 200.000 đồng/người/tháng đối với cán bộ ở xã, phường, đặc khu thuộc các vùng còn lại;

- Chi hỗ trợ tiền điện thoại cho cộng tác viên, người làm công tác trẻ em cấp xã để tiếp nhận thông tin, kết nối dịch vụ thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em: Mức chi 200.000 đồng/người/tháng người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã; 150.000 đồng/người/tháng đối với cộng tác viên;

- Chi hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội trong trường hợp trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội: Mức chi theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC;

- Chi hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng: Trẻ em khuyết tật; Trẻ em thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; Trẻ em là người dân tộc thiểu số; Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo: Mức chi theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg; Lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em không thuộc các đối tượng trên được hưởng mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa bằng 80% chi phí đào tạo cho trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo;

- Chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp: Trẻ em theo học các trình độ trung cấp mỗ côì cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa; Trẻ em tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp; Trẻ em học các trình độ trung cấp đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định được miễn học phí theo quy định tại khoản 4, 12, 13 Điều 15 Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP); Lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ

em không thuộc các đối tượng trên được hưởng mức hỗ trợ học phí tối đa 80% mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ trung cấp quy định tại Điều 9 Nghị định 238/2025/NĐ-CP;

- Chi hỗ trợ chi phí học tập: Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 10, Điều 19, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học, được thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học. Đối với các đối tượng lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em thuộc các đối tượng quy định tại Điều 17 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em không thuộc đối tượng quy định tại Điều 17 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: mức hỗ trợ 120.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học;

- Chi hỗ trợ cho người tư vấn, tham vấn tâm lý cho trẻ em, cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em: 30.000 đồng/đối tượng được tư vấn/lần tư vấn, nhưng tối đa 1.000.000 đồng/cán bộ/tháng;

- Chi hỗ trợ chi phí đưa trẻ em về gia đình, cơ sở trợ giúp xã hội hoặc nơi tạm trú an toàn:

- + Chi hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em trong thời gian trên đường: 150.000 đồng/trẻ em/ngày nhưng không quá 3 ngày;

- + Chi hỗ trợ tiền ngủ cho trẻ em trong thời gian trên đường: 150.000 đồng/trẻ em/ngày nhưng không quá 03 ngày;

- + Chi hỗ trợ tiền tàu xe cho trẻ em hoặc chi phí thuê mướn phương tiện vận chuyển theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp bố trí bằng phương tiện của cơ quan, đơn vị, mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo số km thực tế và giá xăng tại thời điểm vận chuyển. Trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng thỏa thuận, phù hợp với giá cả trên địa bàn tại thời điểm thuê;

- + Chi hỗ trợ cán bộ đi kèm (ngoài công tác phí hiện hành): 130.000 đồng/người/ngày (không quá 03 ngày);

c) Nội dung 03: Hỗ trợ tâm lý xã hội cho trẻ em là nạn nhân bị ảnh hưởng bởi thảm họa thiên tai, trẻ em cần hỗ trợ khẩn cấp do bị xâm hại nghiêm trọng.

- Chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng (đối với trẻ đủ 15 tuổi); trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi:

- + Trẻ em dân tộc thiểu số: mức hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học;

- + Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo: mức hỗ trợ tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học;

- + Trẻ em không thuộc 02 đối tượng trên: mức hỗ trợ tối đa 2 triệu đồng/người/khóa học;

- Chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp: Mức chi theo quy định Điều 15, 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP;

- Đối với các đối tượng lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em: mức hỗ trợ tối đa không quá 03 triệu đồng/khóa học; Hỗ trợ chi phí học tập: 120.000 đồng/học sinh/tháng (không quá 09 tháng);

- Chi hỗ trợ trả tiền công chuyên gia đi hỗ trợ trẻ em trong tình trạng khẩn cấp do bị xâm hại, bạo lực nghiêm trọng: mức chi 4.000.000 đồng/người/ngày;

- Chi hỗ trợ tổ chức chương trình trị liệu, hỗ trợ tâm lý - xã hội phù hợp cho trẻ em: mức chi theo quy định tại khoản 5 Điều 3 và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 03/2022/TT-BTC;

- Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em bị xâm hại, chi hỗ trợ cán bộ thực hiện tư vấn, tham vấn cơ bản (tối đa 05 lần/một trẻ em bị xâm hại, mỗi lần tối đa 60 phút) và chi hỗ trợ cán bộ thực hiện tư vấn, tham vấn chuyên sâu (tối đa 15 lần/trẻ em bị xâm hại, mỗi lần tối đa 60 phút) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Nội dung 04: Triển khai chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em:

- Chi hỗ trợ mua các nguyên vật liệu, thực phẩm phục vụ cho các buổi truyền thông hướng dẫn làm cha mẹ theo từng chủ đề: mức chi theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp, mức chi tối đa mỗi cha mẹ: 20.000 đồng/người/buổi;

- Chi hỗ trợ cán bộ tổ chức buổi sinh hoạt nhóm tại cộng đồng: Mức chi không quá 100.000 đồng/buổi/người (mỗi nhóm sinh hoạt 8 buổi).

Chương VII

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI DỰ ÁN 5

TRUYỀN THÔNG Y TẾ, QUẢN LÝ, THEO DÕI VÀ GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH

Điều 35. Nội dung tiểu dự án 1: Truyền thông - giáo dục sức khỏe

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 của tiểu dự án 1 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Điều 36. Nội dung tiểu dự án 2: Truyền thông dân số

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động các nội dung 01, 02, 03 mục 5.2.4.1; các nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06, mục 5.2.4.2; các nội dung 01, 02, 03 mục 5.2.4.3, mục 5.2.4.4; mục 5.2.4.5 của tiểu dự án 2 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện tương ứng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Điều 37. Nội dung tiểu dự án 3: Giám sát, đánh giá Chương trình

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung hoạt động của các nội dung 01, 02, 03 của tiểu dự án 3 quy định tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế theo phân công tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT.

2. Nội dung, mức chi tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với các địa phương đã ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã quy định theo phân cấp nội dung, mức chi, hỗ trợ được tiếp tục thực hiện và rà soát lại theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp không còn phù hợp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp để sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền cho phù hợp.

Điều 39. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2026.

2. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị được giao dự toán chi Chương trình quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này; báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo Bộ Y tế.

3. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương để hỗ trợ thêm cùng với nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, nội dung của tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình.

Trường hợp trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình có phát sinh các khoản chi đặc thù chưa được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư này; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc phân cấp quyết định phù hợp với

khả năng ngân sách của địa phương theo quy định tại khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

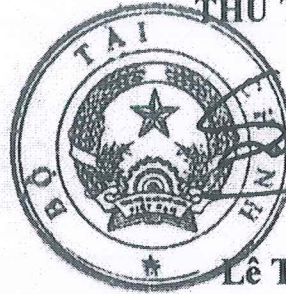
4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. / *me*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSND tối cao; TAND tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP;
- Sở Nội vụ, Sở TC, KBNN các tỉnh, TP;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KTN (1356). *VB*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận
Lê Tấn Cận

